

Những vấn đề pháp lý khi sử dụng kết quả quan trắc môi trường không khí tại các cơ sở sản xuất công nghiệp phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp môi trường

Cần Anh Tuấn^{1,*}, Hoàng Xuân Cơ²

¹*Cục Khoa học, Công nghệ và Môi trường, số 1B Nguyễn Tri Phương, Hà Nội*

²*Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN, 334 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 5 tháng 3 năm 2012

Tóm tắt. Bài báo đề cập đến tình hình sản xuất công nghiệp ở Việt Nam và việc thực hiện quan trắc môi trường không khí theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường; Phân tích sự cần thiết sử dụng các kết quả quan trắc môi trường không khí trong việc giải quyết tranh chấp môi trường và những tồn tại, hạn chế trong lĩnh vực này. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp bảo đảm tính pháp lý trong các bước của quy trình quan trắc môi trường không khí tại các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nước ta để có thể sử dụng được kết quả quan trắc trong việc giải quyết tranh chấp môi trường. Các biện pháp được đề xuất bao gồm: bảo đảm sự tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các yêu cầu của đánh giá tác động môi trường; bảo đảm tuân thủ quy trình, quy phạm, phương pháp, công cụ xử lý kết quả quan trắc; việc thẩm định và phê duyệt kế hoạch quan trắc và kết quả quan trắc đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: Môi trường không khí; Quan trắc môi trường; Tranh chấp môi trường.

1. Mở đầu

Quan trắc môi trường nói chung và môi trường không khí nói riêng được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường (Điểm d, Khoản 2, Điều 94) như là một trách nhiệm pháp lý bắt buộc đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ [1] (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc quan trắc môi trường không khí tại cơ sở sản xuất còn bộc lộ nhiều tồn tại, bất cập trong việc

thiết kế chương trình, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc, bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng quan trắc [2]. Điều này dẫn đến những hệ quả không thuận lợi trong việc khẳng định tính pháp lý và độ tin cậy của kết quả quan trắc theo các mục tiêu được xác định. Nội dung bài báo phân tích những vấn đề về bảo đảm tính pháp lý trong xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch quan trắc môi trường không khí tại cơ sở sản xuất công nghiệp khí phục vụ cho công tác quản lý môi trường và giải quyết tranh chấp môi trường.

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-38435952.
E-mail: catuankcm@yahoo.com

2. Tình hình phát triển sản xuất công nghiệp và bảo vệ môi trường

Số liệu thống kê tại Bảng 1 cho thấy, theo loại hình sở hữu, các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nước ta được chia ra làm 3 nhóm, nhóm sở hữu nhà nước (gồm cả trung ương và địa phương), nhóm sở hữu ngoài nhà nước (của tư nhân, hợp tác xã, hộ gia đình) và nhóm sở

hữu nước ngoài (khu vực FDI) [3]. Theo số liệu năm 2007, toàn quốc có 850.317 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, phần lớn là các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài, chiếm tỷ lệ 38,6%, tiếp theo là số các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ 31,7% và cuối cùng là số các cơ sở sản xuất công nghiệp của nhà nước chiếm tỷ lệ 29,7%.

Bảng 1. Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp theo sở hữu, 1998-2007 [3]

Năm	Tổng số		Nhà nước (trung ương và địa phương)		Ngoài nhà nước (tư nhân, hợp tác xã và hộ gia đình)		Nước ngoài (khu vực FDI)	
	Số lượng	Sản lượng (tỷ VND)	Số lượng	Sản lượng (tỷ VND)	Số lượng	Sản lượng (tỷ VND)	Số lượng	Sản lượng (tỷ VND)
1998	592948	151,2	1821	69,5	590246	33,4	881	48,4
1999	618198	168,7	1786	73,2	615453	37,0	959	58,5
2000	654962	198,3	1688	82,9	652216	44,1	1058	71,3
2001	697225	227,3	1535	93,4	694242	53,6	1448	80,3
2002	766797	261,1	1538	105,1	763560	63,5	1699	92,5
2003	773533	305,1	1425	117,6	770102	78,3	2006	109,2
2004	768920	355,6	1359	131,7	765210	95,8	2351	128,2
2005	777441	416,6	1181	141,1	773581	120,1	2679	155,3
2006	824064	487,5	1071	154,2	819934	148,8	3059	184,5
2007	850317	570,7	1033	169,4	845652	181,1	3632	220,2

[Nguồn: Claudio Dordi, Phạm Chi Lan, ntk, Hà Nội, 2008]

Quá trình phát triển kinh tế ở nước ta đã thu hút mạnh mẽ các nguồn đầu tư. Theo đó, các cơ sở sản xuất được đầu tư xây dựng theo KCN, CCN, được hình thành và phát triển không ngừng tạo ra những giá trị công nghiệp và giá

trị xuất khẩu ngày càng lớn [4]. Tính đến năm 2008, toàn quốc có 223 KCN được thành lập, giá trị sản xuất công nghiệp KCN đạt 28,9 tỷ USD (Bảng 2).

Bảng 2. Tình hình phát triển KCN qua các năm 2006, 2007, 2008

Số tt	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1.	Tổng số KCN toàn quốc	139	179	223
2.	Số KCN thành lập mới	8	40	44
3.	Số KCN xin mở rộng diện tích	3	12	8
4.	Tổng diện tích KCN thành lập mới (ha)	2.607	11.016	18.486
5.	Tỷ lệ lấp đầy KCN trung bình (%)	54,5	50	46
6.	Giá trị sản xuất/ 1 ha diện tích đất cho thuê (triệu USD)	-	1,5	1,68
7.	Giá trị sản xuất công nghiệp KCN (tỷ USD)	16,8	22,4	28,9
8.	Giá trị xuất khẩu công nghiệp KCN (tỷ USD)	8,3	10,8	14,5
9.	Tỷ lệ so với tổng giá trị xuất khẩu cả nước (%)	21	22	24,7
10.	Nộp ngân sách (tỷ USD)	0,88	1,1	1,3

[Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009]

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước năm 2010 (Bảng 3) ước đạt 794,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2009[5]. Theo đó, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2010 chiếm tỷ trọng tới 42% toàn ngành công nghiệp và đạt tốc độ tăng cao nhất 17,2% (trong đó đầu mô và khí đốt ước đạt 31,7 nghìn tỷ

đồng, giảm 1,7%; các ngành khác ước đạt 301,6 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5%). Tiếp theo, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 35,9% và tăng 14,7%. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng rất hạn chế, lần lượt là 22,1% và 7,4%.

Bảng 3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010

Số tt	Khu vực	Giá trị (nghìn tỷ VND)		Tốc độ tăng trưởng (%) (so với năm 2009)
		Giá trị	Tỷ lệ %	
1.	Khu vực kinh tế nhà nước	175,5	22,1	7,4
2.	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	285,1	35,9	14,7
3.	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	333,6	42,0	17,2
Tổng cộng:		794,2	100,0	14,0

[Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2010]

Cùng với sự phát triển của hoạt động sản xuất công nghiệp ở nước ta, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí đã và đang diễn ra tại nhiều cơ sở sản xuất và KCN. Các ngành sản xuất công nghiệp ở nước ta rất đa dạng, thành phần các loại khí thải và mức độ phát thải vào môi trường cũng khác nhau (Bảng 4). Các biện pháp kiểm soát, quản lý chất lượng môi trường không khí tại các cơ sở sản xuất công nghiệp đã bước đầu được thực hiện. Tuy nhiên việc quản lý và bảo vệ môi trường không khí tại các cơ sở này vẫn còn có những bất cập như thiếu các quy

định pháp luật cụ thể về đăng ký chủ nguồn thải khí độc hại, quy định về hạn mức thải đối với các chủ nguồn thải, quy định về đánh giá thiệt hại và giải quyết tranh chấp môi trường; hoạt động quan trắc và kiểm kê nguồn phát thải còn có những tồn tại và hạn chế đáng kể [6]. Do vậy, việc quan trắc, quản lý và kiểm soát các nguồn phát thải bụi, khí độc hại đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp được đặc ra là rất cần thiết và cấp bách, phục vụ cho công tác quản lý môi trường, giải quyết tranh chấp môi trường.

Bảng 4. Tỷ lệ đóng góp vào tổng thải lượng các chất ô nhiễm không khí của các ngành công nghiệp năm 2006 [6]

Số tt	Ngành công nghiệp	Tỷ lệ (%)			
		SO ₂	NO ₂	CO	TSP
1.	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	25,92	31,39	13,32	31,62
2.	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	28,46	39,07	12,39	48,08
3.	Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	10,23	9,32	35,02	15,87
4.	Sản xuất kim loại	7,63	4,53	30,91	1,83
5.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	8,88	0,33	0,79	0,24
6.	Sản xuất sản phẩm dệt	3,44	3,77	1,14	0,52
7.	Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	6,46	4,79	4,09	0,68
8.	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	0,77	0,35	0,16	0,01
9.	Sản xuất trang phục	0,13	0,05	0,03	0,04
10.	Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	0,88	0,08	0,02	0,02
11.	Sản xuất máy móc, thiết bị	0,11	0,04	0,04	0,01
12.	Sản xuất thiết bị điện	0,07	0,02	0,01	0,01
13.	Xuất bản, in và sao bản in	0,91	0,02	0,00	0,00

14. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	0,14	0,02	0,00	0,00
15. Sản xuất, sửa chữa các phương tiện vận tải khác	0,45	0,19	0,1	0,14
16. Sản xuất than cốc, các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1,47	3,43	1,47	0,38
17. Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	2,00	2,20	0,42	0,46
18. Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	1,88	0,34	0,08	0,09
Tổng cộng:	100	100	100	100

[Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010]

3. Hoạt động quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp

a) Tình hình thực hiện hoạt động quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp

Căn cứ báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc đề án bảo vệ môi trường, bản cam kết BVMT, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt/ xác nhận, các cơ sở công nghiệp thực hiện việc quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động của mình [7]. Mục tiêu quan trắc môi

trường thường được cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện là xác định mức độ tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí, xác định hiệu quả công nghệ xử lý khí thải công nghiệp, xác định những vùng bị tác động của khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở sản xuất công nghiệp, cảnh báo ô nhiễm môi trường, cung cấp số liệu phục vụ lập báo cáo môi trường, phục vụ công tác quản lý môi trường (Bảng 5).

Bảng 5. Các loại hình và mục tiêu quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp [6]

Số tt	Loại hình quan trắc môi trường	Mục tiêu quan trắc
1	Quan trắc tuân thủ	- Xác định mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí; - Xác định hiệu quả công nghệ xử lý khí thải công nghiệp; - Phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường đối với cơ sở sản xuất.
2	Quan trắc tác động	- Xác định đối tượng bị tác động (sức khỏe con người, các hệ sinh thái, ...), phạm vi, mức độ tác động do ô nhiễm khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở sản xuất công nghiệp; - Cảnh báo ô nhiễm môi trường không khí; - Đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí theo thời gian và không gian; - Cung cấp số liệu phục vụ xây dựng báo cáo môi trường, quản lý môi trường.

[Nguồn: Báo cáo môi trường quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010]

b) Những tồn tại, hạn chế và bất cập trong hoạt động quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp

Nghiên cứu thực tế quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp cho thấy những tồn tại, hạn chế và bất cập bao gồm:

Một là, chương trình, kế hoạch quan trắc môi trường do cơ sở sản xuất công nghiệp lập và tổ chức thực hiện. Vì vậy, còn có những yêu

tố chủ quan trong việc xác định các vị trí quan trắc, thông số quan trắc, tần suất quan trắc, phương pháp xử lý số liệu. Hoạt động quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất chưa đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng theo tinh thần của Thông tư số 10/2007/TT-BTNMT ngày 22/10/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ đó, ảnh hưởng đến các kết quả quan trắc, nhất là việc quan trắc

xác định đối tượng, phạm vi, mức độ tác động do ô nhiễm không khí.

Hai là, việc quản lý các kết quả quan trắc môi trường còn có những hạn chế và bất cập nhất định. Các số liệu quan trắc chưa được lưu trữ có tính hệ thống, chưa ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin để xử lý, lưu trữ, truyền tin phục vụ công tác quản lý môi trường.

Ba là, công tác bảo đảm cho hoạt động quan trắc môi trường còn có nhiều hạn chế bất cập. Chẳng hạn, việc lấy mẫu, đo đạc các thông số về nguồn thải còn gặp nhiều khó khăn do không thiết kế, bố trí vị trí bảo đảm thực hiện; kinh phí bảo đảm cho hoạt động quan trắc còn bị hạn chế, dẫn đến tình trạng có những cơ sở sản xuất không thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

Những tồn tại, hạn chế trong hoạt động quan trắc môi trường nói trên của cơ sở sản xuất công nghiệp dẫn đến những hệ quả đó là: tính pháp lý của các kết quả quan trắc môi trường; độ tin cậy của kết quả quan trắc môi trường. Từ đó, đặt ra những câu hỏi về khả năng sử dụng kết quả quan trắc môi trường trong công tác quản lý môi trường; khả năng sử dụng kết quả quan trắc làm cơ sở khoa học và chứng cứ để chứng minh sự tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT và trong công tác giải quyết tranh chấp môi trường.

4. Biện pháp bảo đảm tính pháp lý trong việc sử dụng các kết quả quan trắc môi trường không khí tại các cơ sở sản xuất công nghiệp phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp môi trường

Theo các mục tiêu quan trắc khác nhau, các kết quả quan trắc môi trường được sử dụng để xác định mức độ tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí, xác định hiệu quả thực hiện công nghệ xử lý khí thải công nghiệp, xác định những vùng bị tác động của khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc xác định đối tượng, phạm vi, mức độ gây thiệt hại trong giải quyết tranh chấp môi trường [8]. Tuy nhiên, các kết

quả quan trắc môi trường chỉ có giá trị về mặt pháp lý để phục vụ cho công tác giải quyết tranh chấp môi trường không khí nếu chương trình quan trắc, kế hoạch quan trắc môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoạt động quan trắc môi trường được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Từ việc nghiên cứu các quy định pháp luật về BVMT và thực tiễn, chúng tôi thiết lập sơ đồ các bước xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường không khí tại cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, các bước tiến hành gồm thiết kế chương trình quan trắc, xây dựng kế hoạch quan trắc, tổ chức thực hiện quan trắc, xử lý số liệu quan trắc, lập báo cáo kết quả quan trắc. Tương ứng với mỗi nội dung trong chương trình và kế hoạch quan trắc cần đáp ứng được các yêu cầu về mặt pháp lý (Sơ đồ 1).

Để bảo đảm giá trị pháp lý và độ tin cậy của các kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp, chương trình, kế hoạch quan trắc cần thiết bảo đảm những yêu cầu cụ thể dưới đây:

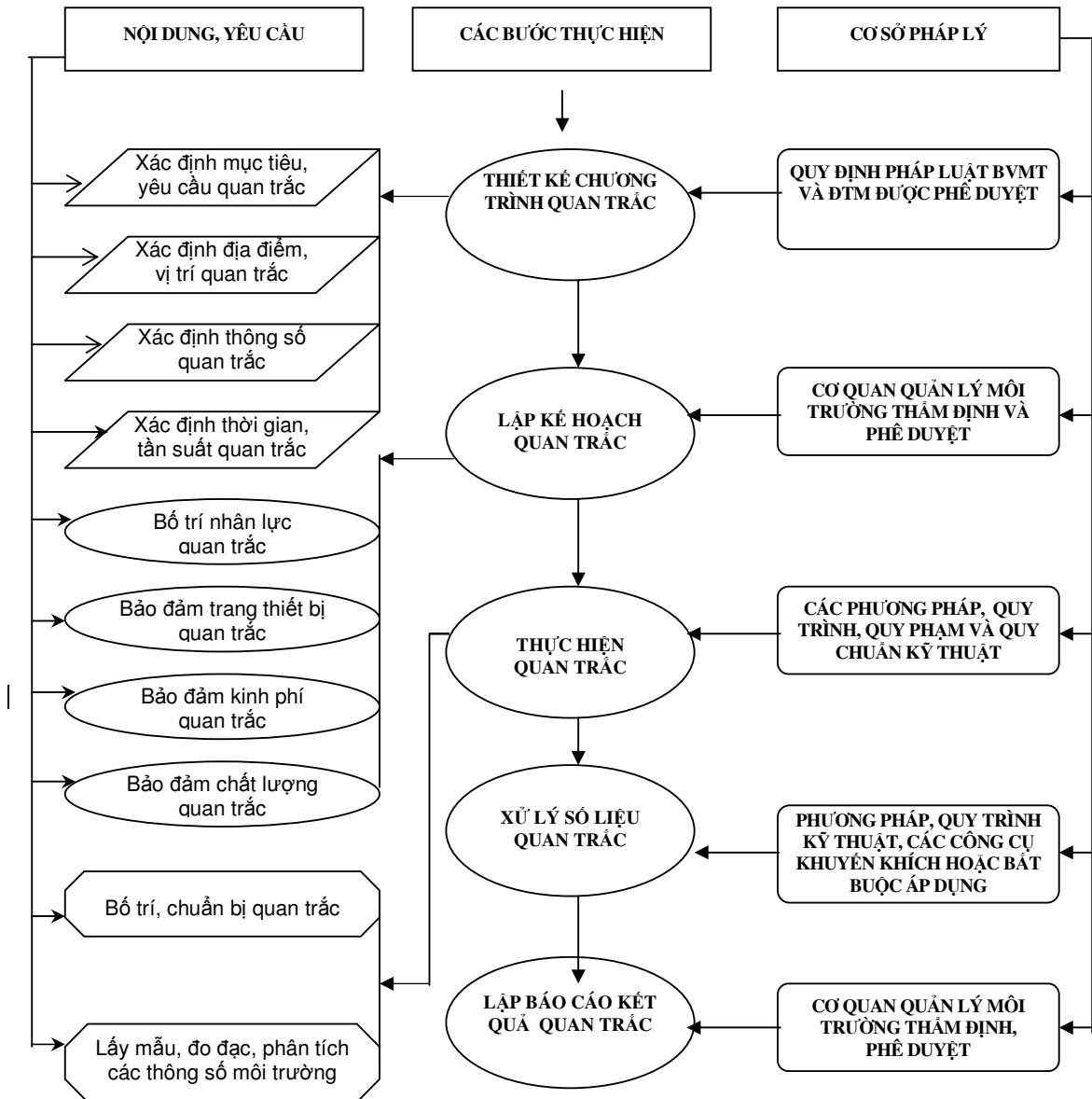
a) Việc thiết kế chương trình quan trắc môi trường không khí cần bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT và báo cáo ĐTM được phê duyệt

Quá trình thiết kế chương trình quan trắc môi trường, các vấn đề cần được xác định bao gồm mục tiêu quan trắc, vị trí, địa điểm quan trắc, thông số quan trắc, thời gian và tần suất quan trắc [10]. Trong đó, mục tiêu quan trắc được xác định để đánh giá mức độ tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí, xác định hiệu quả thực hiện công nghệ xử lý khí thải công nghiệp, xác định những vùng bị tác động của khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc xác định đối tượng, phạm vi, mức độ gây thiệt hại trong giải quyết tranh chấp môi trường.

Tùy thuộc vào mục tiêu quan trắc và đặc điểm hoạt động của cơ sở sản xuất công nghiệp, việc xác định các thông số quan trắc, vị trí, địa

điểm, thời gian, tần suất quan trắc được căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí và các yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường [7]. Chẳng hạn, xác định thông số quan trắc khí thải cơ sở công nghiệp nhiệt điện phải bao gồm các thông số bụi tổng, nitơ oxit NO_x (tính theo NO₂), lưu huỳnh đioxit SO₂ theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 22:2009/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi

trường [9]. Việc xác định vị trí quan trắc để đánh giá hiệu quả xử lý hoặc mức độ tuân thủ quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp cần được thực hiện tại địa điểm sau hệ thống xử lý bụi, khí thải. Các vị trí quan trắc môi trường không khí tại cơ sở sản xuất công nghiệp cần được xác định trên bản đồ và đưa vào chương trình quan trắc để được phê duyệt nhằm bảo đảm tính pháp lý.



Sơ đồ 1. Các bước xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp.

b) Lập kế hoạch quan trắc môi trường không khí tại cơ sở sản xuất để cơ quan quản lý môi trường thẩm định, xác nhận

Việc lập kế hoạch quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất được căn cứ vào mục tiêu quan trắc, vị trí, địa điểm quan trắc, thông số quan trắc, thời gian và tần suất quan trắc. Trên cơ sở đó xác định các nội dung cần thực hiện và bố trí nhân lực quan trắc, bảo đảm trang thiết bị quan trắc, bảo đảm kinh phí quan trắc, bảo đảm chất lượng quan trắc.

Kế hoạch quan trắc môi trường cần phải được cơ quan quản lý môi trường thẩm định, xác nhận trên cơ sở báo cáo ĐTM, những quy định pháp luật về BVMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Kế hoạch quan trắc được phê duyệt sẽ bảo đảm tính chất pháp lý trong quá trình thực hiện các hoạt động quan trắc môi trường theo mục tiêu đã xác định.

c) Thực hiện hoạt động quan trắc môi trường không khí theo các phương pháp, quy trình, quy phạm và tiêu chuẩn môi trường

Trên cơ sở kế hoạch quan trắc môi trường, việc thực hiện quan trắc môi trường cần thực hiện các hoạt động bố trí, chuẩn bị cho quan trắc, tiếp theo là thực hiện việc lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thông số môi trường. Trong đó, công việc lấy mẫu, bảo quản mẫu, xử lý mẫu và phân tích, đo đạc phải bảo đảm tuân thủ các phương pháp, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Đối với việc quan trắc khí thải công nghiệp của cơ sở sản xuất công nghiệp, phương pháp xác định nồng độ bụi và các chất vô cơ trong khí thải được thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 5977:2005- sự phát thải của nguồn tĩnh - xác định giá trị và lưu lượng bụi trong các ống dẫn khí- phương pháp khối lượng thủ công; TCVN 6750:2005- sự phát thải của

nguồn tĩnh- xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh điôxit- phương pháp sắc ký khí ion; TCVN 7172:2002- sự phát thải của nguồn tĩnh- xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit- phương pháp trắc quang dùng naphthyletylendiamin. Khi chưa có các tiêu chuẩn quốc gia để xác định nồng độ của các thông số ô nhiễm trong khí thải thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

d) Xử lý số liệu quan trắc môi trường không khí theo các phương pháp, quy trình kỹ thuật, các công cụ bắt buộc hoặc khuyến khích áp dụng

Xử lý số liệu quan trắc bằng các phương pháp thống kê, xác định các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình của kết quả quan trắc. Việc xử lý số liệu có thể được tiến hành bằng các phần mềm chuyên dụng khi được cơ quan quản lý môi trường cho phép áp dụng.

Kiểm tra tổng hợp về tính hợp lý của số liệu quan trắc và phân tích môi trường không khí. Việc kiểm tra dựa trên hồ sơ của mẫu (biên bản, nhật ký lấy mẫu tại hiện trường, biên bản giao nhận mẫu, biên bản kết quả đo, phân tích tại hiện trường, biểu ghi kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm).

Phân tích, đánh giá, bình luận về số liệu kết quả quan trắc được thực hiện trên cơ sở kết quả quan trắc, phân tích đã được xử lý, kiểm tra và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường như QCVN 19: 2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20: 2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp của một số ngành công nghiệp đặc thù [9].

e) *Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường không khí theo đúng các nội dung, hình thức, thể thức để cơ quan có thẩm quyền xác nhận*

Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường không khí theo đúng các nội dung, hình thức, thể thức, tuân thủ quy định của cơ quan quản lý môi trường. Trong đó, báo cáo kết quả quan trắc cần phải có các thông tin bao gồm: thông tin về cơ sở sản xuất công nghiệp (tên cơ sở, vị trí địa lý, lĩnh vực hoạt động, đặc trưng của nguồn thải); các mục tiêu của chương trình, kế hoạch quan trắc môi trường (vị trí điểm lấy mẫu, thông số quan trắc, thời gian và tần suất quan trắc, phương pháp, thiết bị lấy mẫu, đo đạc, phân tích; tổ chức thực hiện và kết quả quan trắc; đánh giá kết quả quan trắc môi trường).

Kết quả quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất công nghiệp cần có sự so sánh với các kết quả quan trắc của các tổ chức khác hoặc các kết quả tính toán bằng các mô hình toán học để bảo đảm tính khách quan [10]. Đồng thời cần có nhận định về mức độ bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng theo quy định của Thông tư số 10/2007/TT-BTNMT ngày 22/10/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo kết quả quan trắc môi trường không khí của cơ sở sản xuất công nghiệp cần được gửi đến cơ quan quản lý môi trường xem xét, xác nhận để bảo đảm giá trị pháp lý của các kết quả quan trắc môi trường.

5. Kết luận và kiến nghị

1. Thực hiện việc quan trắc môi trường không khí là một quy định pháp lý bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp. Thời gian qua, có những cơ sở sản xuất đã thực hiện quy định này, song vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập

trong việc thiết kế chương trình, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc, bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng quan trắc, bảo đảm nguồn lực về trang thiết bị, máy móc và tài chính cho hoạt động quan trắc môi trường, phương pháp xử lý số liệu, thực hiện chế độ báo cáo. Điều này dẫn đến những hệ quả không thuận lợi trong việc khẳng định tính pháp lý và độ tin cậy của kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp. Do đó, việc sử dụng kết quả quan trắc môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường và công tác giải quyết tranh chấp môi trường gặp không ít những khó khăn trong thực tiễn.

2. Bảo đảm các vấn đề pháp lý và khoa học trong hoạt động quan trắc môi trường không khí sẽ giúp cho cơ sở sản xuất không những chứng minh được việc tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT mà còn xác định được phạm vi, mức độ tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình giải quyết tranh chấp môi trường. Để thực hiện được điều này, chương trình quan trắc, kế hoạch quan trắc môi trường của cơ sở sản xuất công nghiệp cần được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoạt động quan trắc môi trường được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp lý quy định; các bước tiến hành quan trắc môi trường cần đáp ứng được các yêu cầu về mặt pháp lý và theo đúng các quy trình, quy phạm quan trắc và các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Tài liệu tham khảo

- [1] Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2006.
- [2] Hoàng Dương Tùng, *Thực trạng hệ thống quan trắc môi trường ở Việt Nam- định hướng thời gian tới*: <http://vea.gov.vn/VN/khoahoccongnghe/congnghemt.aspx>, 2010.
- [3] Claudio Dordi, Phạm Chi Lan, nkk, *Đánh giá tác động tổng thể khi Việt Nam trở thành thành*

- viên của WTO đến thay đổi xuất nhập khẩu và thể chế, Báo cáo kết quả thực hiện Dự án hỗ trợ chính sách thương mại đa biên, Bộ Công thương phối hợp với Ủy ban Châu Âu, Hà Nội, 2008, tr 133-134.
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo môi trường Quốc gia năm 2009- Môi trường khu công nghiệp Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr 6.
- [5] Tổng cục Thống kê, *Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế- xã hội năm 2010* <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=12/2010>.
- [6] Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo môi trường Quốc gia năm 2010- Tổng quan môi trường Việt Nam, Hà Nội, 2010.
- [7] Trương Mạnh Tiến, *Quan trắc môi trường*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr 21-46.
- [8] Jocelyne Clench-Aas, et al. *Air pollution exposure monitoring and estimating . Part I. Integrated air quality monitoring system*. Journal of Environmental Monitoring 1999 (1), p.313-319.
- [9] Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- [10] Andrew G. Clarke (ed.). *Industrial air pollution monitoring*. Published by Chapman & Hall, London 1998, p207-235.

Legal issues when using air environmental monitoring results at industrial production facilities for environmental dispute resolution

Can Anh Tuan¹, Hoang Xuan Co²

¹*Department of Science, Technology and Environment, 1B Nguyen Tri Phuong, Hanoi*

²*Faculty of Environmental Sciences, VNU University of Science, 334 Nguyen Trai, Hanoi, Vietnam*

This article mentions industrial production situation in Vietnam and air environmental monitoring implementation in accordance with environmental protection legislation; analyses the necessity of using air environmental monitoring results in environmental dispute resolution as well as shortcomings and limitations in this area. On this basis, we propose measures to ensure the legality of the steps in air environmental monitoring process at industrial production facilities in our country in order to be able to use monitoring results in environmental dispute resolution. The proposed measures include: ensuring the compliance with the provisions of the Law on Environmental Protection, the requirements of environmental impact assessment; ensuring the compliance with process, rules, methods and tools to deal with monitoring results; the evaluation and approval of monitoring plans and monitoring results for industrial production facilities in Vietnam.

Keywords: Air Environment; Environmental Monitoring; Environmental Dispute.